

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày / / của Ủy ban nhân dân xã Kỳ Văn)

TT	Danh mục các mục tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh %		Ghi chú
						Ước 6 tháng 2026/ 6 tháng 2025	ước 6 tháng/KH năm 2026	
I	CÁC CHỈ KINH TẾ CHỦ YẾU							
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm	%	x	8.50		x		Chưa đánh giá
2	Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	%	100	100.00	100.00	x		Chưa đánh giá
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	36.47	28.32	34.23	x		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	47.00	47.00	38.82	x		
	- Thương mại và dịch vụ	%	26.40	24.68	26.95	x		
3	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành		591.36	1.418.29	634.62	107.32	44.75	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	215.67	401.66	217.26	100.74	54.09	
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	219.59	666.66	246.33	112.18	36.95	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	156.10	349.96	171.03	109.57	48.87	
4	Giá trị sản xuất trồng trọt, nuôi thủy sản/ha	Tr đ/ha	90.6	105.00				Chưa đánh giá
5	Sản lượng lương thực có hạt	tấn	3505.02	5,300.00	3587.50	102.35	67.69	
6	Thành lập mới DN,HTX	C.sở	0	2-3	1.00		50.00	CT TNHHXD&TM Bảo Trung thành lập ngày 13/5/2026
7	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	53.54	57.80				chưa đánh giá
8	Tổng thu ngân sách nội địa trên địa bàn	Tỷ đồng	33.150	13.12	26.610		202.82	
	+ Thu từ thuế, phí, lệ phí, khác	Tỷ đồng	21.469	9.12	17.610		193.09	
	+ Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	11.681	4.00	9.000		225.00	
9	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	khu	0.000	2				chưa đánh giá
10	Tỷ lệ hộ nghèo giảm > 0,3%	%	0.500	0.50				chưa đánh giá
11	Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải đúng quy định	%	95.00	96.00				chưa đánh giá
12	Duy trì tỷ lệ che phủ rừng	%	35.00	35.00				Chưa đánh giá
13	Thực hiện tích tụ ruộng đất	ha	0.00	43.00				chưa đánh giá
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
1	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100.00	100.00				Chưa đánh giá
2	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	94.77	95.00				Chưa đánh giá

3	Thôn đạt danh hiệu văn hóa	Thôn	20	95.00				Chưa đánh giá
4	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95.2	95.00	95.88	100.71	100.93	Đạt
5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	19.8	21.50	22.50	113.64	104.65	Đạt
6	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới (theo chiều cao)	%	15.05	16.10	16.30	93.48	98.77	Chưa đạt
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng 100%	%	96	100.00	100.00	104.17	100.00	Đạt
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75.3	81.00				Chưa đánh giá
III	CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ							
1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến	%	99.2	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt
2	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	98.72	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt
3	Tỷ lệ thực hiện số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	%	99.91	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt
4	Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt
III	QUỐC PHÒNG - AN NINH							
1	Đơn vị đạt tiêu chuẩn cơ sở an toàn làm chủ, giữ vững ổn định chính trị, xã hội	Đạt	Đạt	Đạt				Chưa đánh giá
2	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân	%	100	100.00	100	100	100	Đạt
3	Mức giảm tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		5.00				Chưa đánh giá

